|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và Tên** | **Trường** |
| **1** | **Đỗ Thị Thu Hiền** | THCS Thiện Kế, Sơn Dương |
| **2** | **Lương Thế Cao** | THCS Đại Phú, Sơn Dương |
| **3** | **Nguyễn Chí Dũng** | THCS Phúc Ứng, Sơn Dương |
| **4** | **Nguyễn Việt Kiên** | THCS Đông Lợi, Sơn Dương |
| **5** | **Đặng Thị Hà** | THCS Hợp Thành, Sơn Dương |
| **6** | **Hoàng Minh Hiếu** | THCS Tân Loan, Hàm Yên |

**TIẾT 18**

**KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Năm học 2024-2025**

**Môn: Công nghệ 9 (Sách KNTT)**

## I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung:

1. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp.

2. Đánh giá mức độ phù hợp với ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, gồm 28 câu hỏi (ở mức độ Nhận biết: 16 câu, Thông hiểu 12 câu)

- Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì: 30% (3,0 điểm)

- Nội dung nửa học kì sau: 70% (7,0 điểm)

| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Số tiết/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | **Tổng số câu/ý** | | **Tổng % điểm** | **Tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TN** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề**  **nghiệp** | 1.1. Nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 8,5 | 0,75 |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  | 6 | 0 | 13,0 | 1,5 |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 8,5 | 0,75 |
| **Tổng số nội dung đã kiểm tra giữa kì** | **7** | **7** | **5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **12** | **0** | **30** | **3** |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 1 | 2 | 2 |  |  |  |  | 4 | 0 | 10,0 | 1,0 |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | 3 | 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 | 1 | 30,0 | 3,0 |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | 3 | 4 | 4 |  |  |  | 1 | 8 | 1 | 30,0 | 3,0 |
| **Tổng số nội dung chưa kiểm tra giữa kì** | **7** | **9** | **7** | **0** | **1** | **0** | **1** | **16** | **2** | **70** | **7** |
| **Tổng** | | | **14** | **16** | **12** | **0** | **1** | **0** | **1** | **28** | **2** | **100** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | | **10%** | | **70%** | **30%** | **100%** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | | | |  |  | **100%** |  |

**II. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VD cao** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề nghiệp** | 1.1. Nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm nghề nghiệp.  - Trình bày được tầm quan trọng của nghề nghiệp đốivới con người và xã hội.   * Kể tên được một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được ý nghĩa của việc lựa chọn đúng đắn nghề nghiệp của mỗi người. * Phân tích được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   - Phân tích được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng:**  - Phát biểu được quan điểm cá nhân về việc lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.  - Xác định được sự phù hợp của bản thân với ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **2** | **1** |  |  |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | **Nhận biết:**   * Kể tên được những thành tố chính trong hệ thống giáo dục tại Việt Nam. * Nhận ra được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.   - Nhận ra được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Trình bày được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Thông hiểu:**   * Mô tả được cơ cấu hệ thống giáo dục tại Việt Nam.   - Giải thích được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.  - Giải thích được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Giải thích được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Vận dụng:**  - Tìm hiểu được thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3** | **3** |  |  |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm về thị trường lao động. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường lao động.   - Trình bày được vai trò của thị trường lao động trong việc định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   * Trình bày được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Thông hiểu:**  - Mô tả được những vấn đề cơ bản của thị trường lao động tại Việt Nam hiện nay.   * Phân tích được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tìm kiếm được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ. | **4** | **3** |  |  |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số lí thuyết lựa chọn nghề nghiệp.   * Trình bày được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**  **-** Tóm tắt được một số lí thuyết cơ bản về lựa chọn nghề nghiệp.  - Giải thích được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp.   * Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3** | **1** | **1** |  |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số năng lực cá nhân phù hợp với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được sự phù hợp của cá nhân với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng cao:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân, bối cảnh của gia đình về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **4** | **4** |  | **1** |
|  |  |  | **Tổng** | **16TN** | **12TN** | **1TL** | **1TL** |
|  |  |  | **Tỉ lệ %** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |
|  |  |  | **Tỉ lệ chung** | **70%** | | **30%** | |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**PHẦN A. TRẮC NGHIỆM: (7.0đ) Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

**Câu 1.** Nghề nghiệp mang lại ý nghĩa gì cho xã hội?

A. Thu nhập ổn định, bền vững.

B. Môi trường thuận lợi để phát triển nhân cách.

C. Thỏa mãn đam mê, khát khao.

D. Thúc đẩy phát triển kinh tế, đem lại phồn vinh cho xã hội.

**Câu 2.** Theo em, chọn đúng nghề nghiệp có ý nghĩa như thế nào đối với gia đình?

A. Có động lực học tập, nghiên cứu, sáng tạo.

B. Gánh vác một phần chi phí cho gia đình.

C. Có chỗ đứng vững chắc trong xã hội.

D. Phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

**Câu 3.** Vì sao các nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ yêu cầu người lao động cần chịu được áp lực lớn?

A. Vì công việc có nhiều thiết bị nặng, môi trường làm việc bí bách.

B. Vì công việc phải tiếp xúc với nhiều người giỏi.

C. Vì ngành nghề nào cũng yêu cầu như thế.

D. Vì công việc phải tiếp xúc với nhiều nguy cơ tiềm ẩn tai nạn cao, môi trường biến đổi, thử thách.

**Câu 4.** Mục tiêu chính của hệ thống giáo dục quốc dân là gì?

A. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh.

B. Nâng cao trình độ tri thức và văn hóa của cộng đồng.

C. Cung cấp giáo dục miễn phí cho tất cả học sinh.

D. Xóa đói, giảm nghèo cho người dân.

**Câu 5.**  Các trình độ đào tạo của nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ là:

A. Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học.

B. Trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

C. Sơ cấp, trung cấp, thạc sĩ và tiến sĩ.

D. Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

**Câu 6.** Giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

A. Trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng.

B. Trình độ đại học và trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

C. Trình độ giáo dục thường xuyên.

D. Trình độ giáo dục phổ thông và trình độ giáo dục đại học.

**Câu 7.** Bạn em muốn theo học nghề sửa chữa, lắp ráp máy tính sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Em hãy lựa chọn phương án được cho là khả thi đối với mong muốn của bạn đó?

A. Học ngành kĩ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trong các trường trung học phổ thông.

B. Học ngành kĩ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

C. Học ngành kĩ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính tại các trường cao đẳng có đào tạo ngành nghề này sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông.

D. Học ngành kĩ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

**Câu 8:** Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành bởi Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 bao gồm bao nhiêu bậc tương ứng với bao nhiêu cấp bậc trình độ đào tạo?

A. 3 bậc tương ứng với 5 trình độ đào tạo.

B. 6 bậc tương ứng với 1 trình độ đào tạo.

C. 10 bậc tương ứng với 7 trình độ đào tạo.

D. 8 bậc tương ứng với 6 trình độ đào tạo.

**Câu 9:** Vai trò của nghề quản trị cơ sở dữ liệu và mạng máy tính là gì?

A. Đảm bảo vận hành và an toàn, bao gồm cả dữ liệu, phần cứng, phần mềm, mạng và hệ điều hành.

B. Đào tạo chuyên sâu về mạng máy tính và an ninh mạng.

C. Làm việc tại các công ty chuyên về an ninh mạng.

D. Đảm bảo vận hành dữ liệu an ninh mạng.

**Câu 10:** Có bao nhiêu yếu tố ảnh hưởng đến thị trường lao động?

A. 1 yếu tố. B. 2 yếu tố. C.4 yếu tố. D. 5 yếu tố.

**Câu 11:** Vấn đề cơ bản của thị trường lao động tại Việt Nam hiện nay là?

A. Xu hướng tuyển dụng lao động chưa được đào tạo, thiếu kinh nghiệm.

B. Xu hướng cầu lao động cao hơn cung lao động.

C. Chất lượng lao động còn thấp, phân bổ nguồn lao động không đồng đều.

D. Chất lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng cao.

**Câu 12:** Sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ có tác động như thế nào đối với thị trường lao động?

A. Tác động đến sự phát triển kinh tế của từng địa phương.

B. Tác động đến các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ.

C. Tác động đến các ngành nghề trong nền kinh tế cũng như các nhóm người lao động.

D. Tác động đến sự phát triển xã hội của đất nước.

**Câu 13:** Để tìm được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ cần thực hiện theo mấy bước?

A. 4 bước. B. 5 bước. C. 6 bước. D.3 bước.

**Câu 14:** Bước cuối cùng tìm hiểu thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ là:

A. Xác định nguồn thông tin C. Xác định mục tiêu tìm kiếm

B. Tiến hành tìm kiếm D. Xác định công cụ tìm kiếm

**Câu 15:** Tại sao lại có sự mất cân đối giữa cung lao động và cầu lao động?

A. Cung lao động tăng nhanh nhưng không đáp ứng được cầu lao động do chất lượng lao động còn thấp.

B. Cung lao động tăng chậm đáp ứng được cầu lao động do chất lượng lao động cao.

C. Cung lao động tăng nhanh nhưng không đáp ứng được cầu lao động do chất lượng lao động quá cao.

D. Cung lao động tăng mức ổn định nhưng không đáp ứng được cầu lao động do chất lượng lao động chậm cải thiện.

**Câu 16:** Sau nhiều năm đổi mới đất nước, thị trường Việt Nam đã có những thay đổi như thế nào?

A. Phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

B. Phát triển về chất lượng lao động, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

C. Phát triển chất lượng lao động, từng bước hiện đại, hội nhập quốc tế.

D. Phát triển về quy mô lao động đầu ra, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

**Câu 17:** Lí thuyết mật mã Holland được xây dựng trên nền tảng lí thuyết đặc tính nghề nghiệp của ai?

A. John Lewis Holland. B. Phan Đình Diệu.

C. Vũ Đình Hịa. D. Humphry Davy.

**Câu 18:** Để chọn nghề phù hợp, học sinh cần thực hiện mấy bước?

A. 2 bước. B. 3 bước. C. 5 bước. D. 1 bước.

**Câu 19:** Kể tên các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Xã hội, sở thích, cá tính. C. Năng lực, sở thích, nhà trường.

B. Nhà trường, gia đình, cá tính. D. Năng lực, sở thích, cá tính.

**Câu 20:** Sự thay đổi của cung, cầu trong thị trường lao động, những định kiến, trào lưu chọn nghề dẫn đến hậu quả gì khi quyết định lựa chọn nghề nghiệp?

A. Quyết định năng lực của bản thân đúng đắn.

C. Quyết định môi trường làm việc đúng đắn.

B. Quyết định tính cách, nghề nghiệp không đúng đắn.

D. Quyết định chọn nghề không đúng đắn.

**Câu 21:**Để đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ cần thực hiện theo quy trình mấy bước?

A. 1 bước. B. 2 bước. C. 6 bước. D. 3 bước.

**Câu 22:** Quy trình đánh giá bản thân có ý nghĩa gì khi thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Làm rõ các đặc điểm về môi trường làm việc, cơ hội nghề nghiệp.

B. Làm rõ các đặc điểm về năng lực, sở thích, cá tính, bối cảnh gia đình.

C. Làm rõ các đặc điểm về năng lực, điều kiện làm việc, mức thu nhập.

D. Làm rõ các đặc điểm về năng lực chuyên môn, bối cảnh gia đình.

**Câu 23:** Thao tác, vận động khéo léo; hứng thú vận hành, điều khiển máy móc phù hợp với nhóm tính cách nào?

A. Nhóm xã hội. B. Nhóm nghiên cứu. C. Nhóm nghệ thuật. D. Nhóm kĩ thuật.

**Câu 24:** Nghề nào phù hợp với người biết đọc các bản vẽ/bản vẽ thiết kế?

A. Nhà nghiên cứu sử học. B. Nhân viên tư vấn. C. Kĩ sư xây dựng. D. Đầu bếp.

**Câu 25:** Muốn trở thành lập trình viên, cần học chuyên ngành nào?

A. Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, phân tích thông tin.

B. Công nghệ phần mềm, nghiên cứu khoa học, kĩ thuật máy tính.

C. Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, kĩ thuật máy tính.

D. Kĩ thuật máy tính, công nghệ phần mềm, sáng tác văn học.

**Câu 26:** Nội dung nào dưới đây***không***phải là cách thức tìm kiếm ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Trang web tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp,... trên cả nước.

B. Tham gia các hội thảo, ngày hội tư vấn tuyển sinh các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề, ngày hội tuyển dụng việc làm.

C. Tìm kiếm các thông tin trong sách, truyện.

D. Tìm kiếm các thông tin trên Internet.

**Câu 27:** Theo Bảng tin thị trường lao động quý 1 năm 2022 do Cổng thông tin điện tử - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đăng tải, mức thu nhập của người lao động mong muốn là:

A. 5 - 10 triệu đồng/tháng. B. 3 - 7 triệu đồng/tháng.

C. 10 - 15 triệu đồng/tháng. D. 1 - 3 triệu đồng/tháng.

**Câu 28:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm phẩm chất khi đánh giá mức độ phù hợp nghề nghiệp?

A. Kiên trì, cần cù chịu khó. B. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu.

C. Có ý thức trách nhiệm. D. Tuân thủ các quy trình.

**PHẦN B. TỰ LUẬN**

**Câu 29:** (2 điểm) Em hãy chỉ ra các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến quyết định nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ?

**Câu 30:** (1 điểm)Em hãy đưa ra mức độ phù hợp của bản thân đối với nhóm nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ (Làm rõ các đặc điểm của bản thân về năng lực, bối cảnh gia đình)

**IV. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

**Phần I. Trắc nghiệm (**7.0 điểm): Mỗi ý đúng 0.25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | D | B | D | B | D | A | B | D | A | C | C | C | A | B |
| **Câu** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | A | A | A | B | D | D | D | B | D | C | B | C | C | B |

**Phần II. Tự luận** (3.0 điểm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 29** | Các yếu tố chủ quan:  + Năng lực: Năng lực của bản thân có ảnh hưởng tới khả năng hoàn thành nhiệm vụ của công việc.  + Sở thích: Đây là điều kiện quan trọng giúp chúng ta có thêm động lực để phát triển kĩ năng, vượt khó trên con đường chinh phục nghề nghiệp.  + Cá tính: Hay rộng hơn là tính cách của mỗi người có liên quan mật thiết với xu hướng nghề nghiệp. | 2 đ |
| **Câu 30** | **Về năng lực:** chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong thực hiện các công việc khác nhau; nhận ra khả năng tốt nhất khi tiến hành hoạt động thuộc lĩnh vực công việc nào. Năng lực học tập liên quan đến các môn học thuộc khối khoa học tự nhiên, tin học, công nghệ,  **Về bối cảnh gia đình**: nhận ra được điều kiện, hoàn cảnh gia đình hiện nay có đủ điều kiện hỗ trợ bản thân lựa chọn, học tập và phát triển nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ hay không. | 0.5 đ  0.5 đ |